

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HC-PT
Ngày 25-02-2022
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;
Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2021/TLPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 28/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 17/01/2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1965; địa chỉ: Số x Nguyễn Trãi, Phường y, Quận r, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số m khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Phước L – là Luật sư của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số U đường N, khu phố M, phường P, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số x Nguyễn Trãi, Phường y, Quận r, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số m khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Thanh B, sinh năm 1995 và/hoặc ông Phan Văn N, sinh năm 1998; cùng địa chỉ liên hệ: Số M đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố I, phường P, thành phố D, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2021). Ông B có mặt, ông N vắng mặt.

2. *Người bị kiện*: Chi cục T thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Đường K, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Thành T – chức vụ: Chi cục trưởng; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Cục T tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số O Đại lộ Bình Dương, phường P, thành phố D, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Minh T, chức vụ: Cục trưởng; có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương, đường L, phường H, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Hồng N, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T (theo Văn bản đại diện pháp lý số 1550/VPĐKĐĐ-TCHC ngày 19/5/2021); bà N có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Số x Nguyễn Trãi, Phường y, Quận r, Thành phố Hồ Chí Minh là người khởi kiện trong vụ án.

5. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2021, người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th (gọi tắt là ông Th) và bà Nguyễn Thị B1 (gọi tắt là bà B1) thống nhất trình bày:

Ông Th với bà B1 là vợ chồng. Trong các năm 1998, 1999 và 2001, ông Th, bà B1 được Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 giao 03 lô đất thuộc khu gia đình Lữ đoàn 434 tại xã B, huyện T (nay là phường B, thành phố T) tỉnh Bình Dương, gồm: Thửa đất số 28, tờ bản đồ 271, diện tích 347,2m²; thửa đất số 29, tờ bản đồ 271, diện tích 137,9m² và thửa đất số 230, tờ bản đồ 271, diện tích 171,6m². Từ năm 1998, ông Th, bà B1 đã nộp tiền sử dụng đất cho Ban Tài chính Sư đoàn theo quy định. Năm 2008, ông Th, bà B1 nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Tháng 4 năm 2020, ông Th, bà B1 nhận được thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất đối với các thửa đất nêu trên với số tiền là 2.974.293.480 đồng. Không đồng ý với nội dung thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất nên ông Th khiếu nại đến Chi cục T thành phố T và Cục T tỉnh Bình Dương để yêu cầu tính lại tiền thuế sử dụng đất và kiến nghị về chính sách thuế.

Chi cục T thành phố T ban hành Công văn số 3982/CCT-TBTK ngày 11/8/2020 và Công văn số 5594/CCT-KTNB ngày 18/9/2020 trả lời đơn của ông Th; Cục T tỉnh Bình Dương ban hành Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 trả lời đơn của ông Th. Các công văn trên có nội dung giải thích cách tính tiền sử dụng đất và quy định pháp luật liên quan, nhưng vẫn giữ nguyên mức nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ theo như thông báo.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì ông Th, bà B1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền sử dụng đất. Ông Th, bà B1 đã nộp tiền sử dụng đất và đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2008 nên việc tính tiền sử dụng đất và lệ phí

trước bạ theo như các thông báo trên là không đúng. Do đó, ông Th, bà B1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các thông báo về thuế, gồm:

Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006227/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T;

Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006228/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T;

Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006229/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T;

Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006230/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T;

Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006231/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T;

Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2701107-TK0006232/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T.

Yêu cầu Tòa án kiến nghị Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 do trái quy định của pháp luật.

Ngày 18/3/2021, người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị B1 có đơn khởi kiện bổ sung, xác định: Ông Th, bà B1 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy 03 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và 03 thông báo nộp tiền sử dụng đất. Ông Th, bà B1 không yêu cầu Tòa án kiến nghị Cục T tỉnh Bình Dương phải thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th là ông Nguyễn Phước Long thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Th, đồng thời xác định: Theo Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính quy định: “1. Giấy tờ chứng minh về việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất khi xác định tiền sử dụng đất quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; bao gồm: “... c) Biên lai, phiếu thu, hóa đơn hoặc các loại giấy tờ khác chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc của cơ quan, tổ chức giao đất không đúng thẩm quyền”. Trường hợp của ông Th, bà B1 đã nộp tiền sử dụng đất do cơ quan giao đất không đúng thẩm quyền nên không phải nộp tiền sử dụng đất; đồng thời, ông Th, bà B1 là vợ chồng nhưng được giao các thửa đất khác nhau, Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T tính tiền sử dụng đất theo hạn mức hộ gia đình là không đúng, không phù hợp; các thông báo thuế của Chi cục T thành phố T là chưa đảm bảo về mặt hình thức.

** Tại Văn bản số 5787/CCT-TBTK ngày 06/4/2021 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện là ông Lý Minh Khiết Tâm trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 29 do Quân đoàn 4 quản lý. Năm 1999, Quân đoàn 4 giao cho ông Nguyễn Hữu Th theo Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999 với diện tích 120m² tại ấp B, xã B, huyện T (nay là khu phố B, phường B, thành phố T), tỉnh Bình Dương. Diện tích đo đạc thực tế là 137,2m²;

Nguồn gốc thửa đất số 28 do Quân đoàn 4 quản lý. Năm 2001, Quân đoàn 4

giao cho bà Nguyễn Thị B1 theo Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001 với diện tích 300m² tại ấp B, xã B, huyện T (nay là khu phố B, phường B, thành phố T), tỉnh Bình Dương. Diện tích đo đạc thực tế là 347,2m²;

Nguồn gốc thửa đất số 230 do Quân đoàn 4 quản lý. Năm 1998, Quân đoàn 4 giao cho ông Nguyễn Hữu Th theo Quyết định số 794/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998 với diện tích 150m² tại ấp B, xã B, huyện T (nay là khu phố B, phường B, thành phố T), tỉnh Bình Dương. Diện tích đo đạc thực tế là 171,6m².

Theo đơn kê khai nguồn gốc đất, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Hiện trạng các thửa đất đã được xây dựng nhà ở và nhà trọ, được Ủy ban nhân dân phường B xác nhận ngày 20/01/2020 (nhà ở và nhà trọ xây dựng năm 2002 đến 2003). Thông tin tính thuế đất giáp đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.

Căn cứ Điều 23 và Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993 thì trường hợp nhà, đất của ông Th, bà B1 phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (việc Quân đoàn 4 giao đất cho ông Th, bà B1 từ năm 2001 trở về trước là trái thẩm quyền). Ông Th, bà B1 được Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 giao 03 thửa đất theo Quyết định số 749/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998 giao cho ông Th diện tích 150m² (05m x 30m); Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999 giao cho ông Th diện tích 120m² (04m x 30m) và Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001 giao cho bà B1 diện tích 300m² (10m x 30m) là thuộc trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai, nhưng ông Th, bà B1 đã sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 nên phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T ra các thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất cho ông Th, bà B1 là căn cứ trên cơ sở Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 2779/PC-CNVPĐKĐĐ, số 2780/PC-CNVPĐKĐĐ và số 2781/PC-CNVPĐKĐĐ ngày 03/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T. Việc ban hành các thông báo thuế nêu trên là đúng quy định của pháp luật về thuế nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà B1.

** Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 05/6/2021, Cục T tỉnh Bình Dương giữ nguyên ý kiến trình bày tại Văn bản số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 Cục T tỉnh Bình Dương.*

** Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.*

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3, Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 194 và Điều 204 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 8, Điều 9, Điều 117 của Luật Quản lý thuế năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012; khoản 3 Điều 23, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 55, Điều 59, Điều 107, Điều 108, Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*quy định về việc thu tiền sử dụng đất*”; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006230/TB-CCT

ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006229/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006228/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006227/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006232/TB-CCT ngày 06/4/2020 và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006231/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 của Cục T tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21/9/2021, ông Th và bà B1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 19/10/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-HC đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với các lý do: Một là, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xác định yêu cầu của người khởi kiện. Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2021, ông Th, bà B1 yêu cầu Tòa án hủy 03 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và 03 thông báo nộp tiền sử dụng đất; đồng thời, kiến nghị Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020. Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2021, ông Th, bà B1 không yêu cầu Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc với người khởi kiện để xác định lại yêu cầu khởi kiện là vi phạm Điều 85 của Luật Tổ tụng hành chính. Hai là, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Cục T tỉnh Bình Dương tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là sai tư cách tố tụng vì Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 là do Phó Cục trưởng ký thay Cục trưởng nên theo khoản 9 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì Cục trưởng Cục T tỉnh Bình Dương là người bị kiện, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Cục trưởng Cục T tỉnh Bình Dương tham gia với tư cách người bị kiện là vi phạm tố tụng. Ba là, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án mâu thuẫn với việc xác định tư cách tham gia tố tụng của Cục T tỉnh Bình Dương. Bốn là, Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ, chưa thu thập Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Th thay đổi yêu cầu kháng cáo, xác định: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ (chưa thu thập bảng giá đất, nội dung các văn bản do Cục Chính trị và Sư đoàn 9 cung cấp có

mâu thuẫn với lời trình bày của người khởi kiện nhưng chưa được làm rõ); các thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của Chi cục T ban hành không có chữ ký và con dấu của cơ quan ban hành nên không đúng quy định của pháp luật về văn bản hành chính; ông Th, bà B1 là vợ chồng nhưng được giao các thửa đất khác nhau, nhưng cơ quan thuế tính hạn mức đất ở cho hộ gia đình là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th và người đại diện hợp pháp của người khởi kiện bà Nguyễn Thị B1 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu Th.

Người bị kiện Chi cục T thành phố T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thay đổi nội dung quyết định kháng nghị là đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên và phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Về nội dung: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã làm rõ các tình tiết của vụ án; theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định số tiền ông Th, bà B1 nộp cho Ban Tài chính Quân đoàn 4 là tiền xây dựng cơ sở hạ tầng. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất thì trường hợp của ông Th, bà B1 phải nộp tiền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T ban hành các thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất đối với ông Th, bà B1 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà B1 là có căn cứ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020*” là vượt quá yêu cầu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính. Tuy nhiên, việc hủy án sơ thẩm để xét xử lại không làm thay đổi bản chất vụ án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hành chính về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Th, bà B1 và quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, nhận thấy: Ngày 21/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố T đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 01/2021/HC-ST. Cùng ngày, ông Th, bà B1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là còn trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính; ông Th thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, bà B1 đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Ngày 19/10/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-HC là còn trong thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 213 của Luật Tổ tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án là không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên căn cứ quy định tại Điều 218 của Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Do Bản án số 01/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T có sai sót, nhầm lẫn trong khâu đánh máy nên Tòa án nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-TA ngày 10/11/2021 để sửa chữa, bổ sung bản án là phù hợp với quy định tại Điều 197 của Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Xét Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 của Cục T tỉnh Bình Dương, nhận thấy: Cục T tỉnh Bình Dương ban hành 02 công văn trên để giải thích và trả lời kiến nghị của ông Nguyễn Hữu Th đối với Công văn số 3982/CCT-TBTK ngày 11/8/2020 và Công văn số 5594/CCT-KTNB ngày 18/9/2020 của Chi cục T thành phố T về chính sách thu tiền sử dụng đất; các công văn trên không phải là quyết định giải quyết khiếu nại nên theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính không phải là quyết định hành chính. Do đó, tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2021, ông Th, bà B1 xác định: Không yêu cầu Tòa án kiến nghị Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, việc giải quyết các yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Th, bà B1 không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Cục T tỉnh Bình Dương, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định Cục T tỉnh Bình Dương tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Việc Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc lại với người khởi kiện để xác định lại yêu cầu khởi kiện là vi phạm quy định tại Điều 85 của Luật Tổ tụng hành chính và xác định: Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 là do Cục trưởng Cục T tỉnh Bình Dương ban hành, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Cục trưởng Cục T tỉnh Bình Dương tham gia tố tụng với tư cách người bị kiện là vi phạm tố tụng là không phù hợp. Vì tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2021, ông Th, bà B1 đã rút yêu cầu Tòa án kiến nghị Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020, đồng thời theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính thì việc giải quyết yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện.

[5] Xét đơn kháng cáo của ông Th, bà B1, nhận thấy: Theo Đơn khởi kiện bổ

sung ngày 18/3/2021, ông Th và bà B1 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các thông báo về thuê của Chi cục T thành phố T, gồm: Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006227/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006228/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006229/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006230/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006231/TB-CCT ngày 06/4/2020 và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006232/TB-CCT ngày 06/4/2020, vì cho rằng: 03 thửa đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, (nay là khu phố B, phường B, thành phố T), tỉnh Bình Dương, gồm: Thửa đất số 230, tờ bản đồ 271, diện tích 171,6m² do ông Th được Tư lệnh Quân đoàn 4 cấp theo Quyết định số 794/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998; thửa đất số 29, tờ bản đồ 271, diện tích 137,9m² do ông Th được Tư lệnh Quân đoàn 4 cấp theo Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999 và thửa đất số 28, tờ bản đồ 271, diện tích 347,2m² do bà B1 được Tư lệnh Quân đoàn 4 cấp theo Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001. Từ năm 1998, ông Th, bà B1 đã nộp tiền sử dụng đất cho Ban Tài chính Sư đoàn 9 nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì ông Th, bà B1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền sử dụng đất. Việc Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T ra thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với ông Th, bà B1 là không đúng quy định (bút lục 06-10). Ngoài ra, ông Th, bà B1 không còn yêu cầu nào khác.

[6] Xét nội dung các quyết định của Tư lệnh Quân đoàn 4, nhận thấy: Quyết định số 794/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998 có nội dung “*Giao lô đất 01 dãy Q thuộc khu gia đình Lữ đoàn 434 xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương tổng diện tích 150m² (05m x 30m)*” để ông Nguyễn Hữu Th xây dựng nhà ở; ông Th “*được quyền sử dụng và quản lý lô đất trên, đồng thời phải nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, quy định về luật đất đai hiện hành*”; Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999 “*Giao lô đất 01B dãy Q thuộc khu gia đình Lữ đoàn 434 xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương tổng diện tích 120m² (04m x 30m)*” để ông Nguyễn Hữu Th xây dựng nhà ở; ông Th “*được quyền sử dụng và quản lý lô đất trên, đồng thời phải nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, quy định về luật đất đai hiện hành*” và Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001 “*Giao lô đất 02 dãy Q thuộc khu gia đình Lữ đoàn 434 xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương tổng diện tích 300m² (10m x 30m)*” để bà Nguyễn Thị B1 xây dựng nhà ở; bà B1 “*được quyền sử dụng và quản lý lô đất trên, đồng thời phải nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, quy định về luật đất đai hiện hành*”. Các quyết định trên yêu cầu ông Th, bà B1 “*phải nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, quy định về luật đất đai hiện hành*” và không có nội dung nào xác định Tư lệnh Quân đoàn 4 đã cấp đất cho ông Th, bà B1 (bút lục 27, 28, 30). Đồng thời, theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 36 của Luật Đất đai năm 1993 thì thẩm quyền giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện (tức Ủy ban nhân dân thành phố T), việc ông Th, bà B1 cho rằng Tư lệnh Quân đoàn 4 đã cấp đất cho ông Th, bà B1 là không có căn cứ.

[7] Theo Văn bản số 541/BTL-CCT ngày 06/4/2021 của Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4, xác định: Ông Nguyễn Hữu Th được giao lô đất số 01 dãy Q khu gia đình cán bộ Lữ đoàn 434 xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương với diện tích 150m² theo Quyết định số 794/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998. Lô đất số 01B dãy Q giao cho ông Nguyễn Hữu Th (theo Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999, bản sao Tòa án thành phố T gửi kèm)

đơn vị chỉ đăng ký ông Nguyễn Hữu Th bổ sung theo dạng bút lục (không đăng ký số quyết định). Lô đất 02 dãy Q (Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001) được Quân đoàn 4 giao cho đồng chí Nguyễn Việt H (thời điểm giao đất là Đại úy, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 20, Sư đoàn 9); không có tên bà Nguyễn Thị B1. Ngày 03/4/2007, Quân đoàn 4 đã giao cho địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quản lý khu gia đình sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên Quốc phòng Lữ đoàn 434 theo Biên bản bàn giao số 72/BBBG-NĐ ngày 03/4/2007 (bút lục 244). Tại Văn bản số 728/SĐ-TC ngày 30/3/2021 của Sư đoàn 9 xác định: Ngày 19/8/2020, ông Th có đơn xin xác nhận có đóng tiền được cấp đất theo Quyết định số 794/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998 của Tư lệnh Quân đoàn 4 số tiền đợt 01 theo biên lai là 2.000.000 đồng, số tiền đóng đợt 02 theo danh sách là 13.000.000 đồng; tổng cộng số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 19/8/2020, ông Nguyễn Việt Hoàng có đơn xin xác nhận có đóng tiền được cấp đất theo Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 20/3/1998 của Tư lệnh Quân đoàn 4 số tiền đợt 01 theo biên lai là 2.000.000 đồng, số tiền đóng đợt 02 theo danh sách là 13.000.000 đồng; tổng cộng số tiền 15.000.000 đồng (thửa đất này được cấp chuyển sang tên cho bà Nguyễn Thị B1 theo Quyết định số 795/QĐ-NĐ ngày 10/5/2001). Quyết định số 1269/QĐ-NĐ ngày 25/7/1999 cấp cho ông Th không có trong danh sách đóng tiền đất của Sư đoàn 9 (bút lục 234). Tại Văn bản số 290/CCT-PCB ngày 28/6/2021 của Cục Chính trị - Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 về việc “*cung cấp thông tin giao đất cho cán bộ*” xác định: Theo nội dung Biên bản bàn giao số 72/BBBG-NĐ ngày 03/4/2007 thì “*Chính quyền và các cơ quan chức năng có trách nhiệm quản lý về mặt hành chính, hướng dẫn các hộ gia đình làm các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ*”. “*Khi giao đất khu gia đình cán bộ Lữ đoàn 434 (năm 1998), Quân đoàn 4 có giao cho các cơ quan, đơn vị thu 15.000.000 đồng/suất để Quân đoàn 4 cân đối kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (không phải thu tiền sử dụng đất)*” (bút lục 242). Do đó, việc ông Th, bà B1 cho rằng: Ông Th, bà B1 đã nộp tiền sử dụng đất cho Ban Tài chính Sư đoàn 9 nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì ông Th, bà B1 được miễn (không thu tiền sử dụng đất) để yêu cầu Tòa án hủy các thông báo nộp thuế của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Nhận thấy, ngày 19/11/2019 cán bộ địa chính xây dựng kết hợp với Ban điều hành khu phố lập biên bản xác minh nguyên nhân tăng diện tích sử dụng đất của ông Th, bà B1. Ngày 26/12/2019, ông Th, bà B1 có đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất. Ngày 06/4/2020, Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T căn cứ nội dung các Quyết định về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1020/QĐ-UBND, số 1021/QĐ-UBND và số 1022/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T; các Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 2779/PC-CNVPĐK, số 2780/PC-CNVPĐK và số 2781/PC-CNVPĐK ngày 03/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T; căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993; điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*quy định về thu tiền sử dụng đất*” và Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương để ban hành Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006227/TB-CCT; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-

TK0006228/TB-CCT; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006229/TB-CCT; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006230/TB-CCT; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006231/TB-CCT và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2701107-TK0006232/TB-CCT đối với ông Th, bà B1 là có căn cứ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà B1 đối với các thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T là có căn cứ. Quá trình khởi kiện, ông Th, bà B1 không thắc mắc hay khiếu nại về giá đất ghi trong các thông báo nộp thuế của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập bằng giá đất tại thời điểm cấp đất là không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Mặt khác, Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là văn bản quy phạm pháp luật được đăng công khai trên các phương tiện truyền thông, điện tử nên việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương là thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ là không phù hợp.

[9] Theo như phân tích tại mục [4] thì Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020 của Cục T tỉnh Bình Dương không phải là quyết định hành chính và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện; mặt khác, tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2021, ông Th, bà B1 đã rút đối với yêu cầu này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đề cập và quyết định *“Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu Cục T tỉnh Bình Dương thu hồi Công văn số 23413/CT-HKDCN ngày 19/10/2020 và Công văn số 28403/CT-HKDCN ngày 16/12/2020”* là vi phạm quy định tại Điều 8, khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính. Tuy nhiên, theo như nhận định tại mục [8] thì Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà B1 đối với các thông báo nộp thuế của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T là có căn cứ. Việc hủy bản án sơ thẩm để xét xử không làm thay đổi bản chất vụ án nên tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thay đổi nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên án cho phù hợp là có căn cứ.

[10] Từ những phân tích và lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị B1; chấp nhận việc thay đổi nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-HC ngày 19/10/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa một phần bản án sơ thẩm theo như phân tích tại mục [9]. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là phù hợp.

[11] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính thì người kháng cáo ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 218, khoản 2 Điều 241; Điều 242, khoản 2 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th và bà Nguyễn Thị B1. Chấp nhận việc thay đổi nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-HC ngày 19/10/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương; sửa một phần Bản án số 01/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, như sau:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3, Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 194 và Điều 204 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 8, Điều 9, Điều 117 của Luật Quản lý thuế năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012; khoản 3 Điều 23, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 55, Điều 59, Điều 107, Điều 108, Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*quy định về việc thu tiền sử dụng đất*”; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Th, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006230/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006229/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006228/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006227/TB-CCT ngày 06/4/2020; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2071107-TK0006232/TB-CCT ngày 06/4/2020 và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2071107-TK0006231/TB-CCT ngày 06/4/2020 của Chi cục T thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

1.2. Án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu Th là người có công với cách mạng nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B1 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0053668 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu Th được miễn theo quy định. Bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B1 và ông Nguyễn Hữu Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001801 ngày 28/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

- Lưu: Tổ HCTP, Tòa HC, HSVA.

Nguyễn Đức Cường